Chi tiết mã HS 0902.10.90

Mã HS	0902.10.90
Mô tả hàng hóa	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu / - Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg: / - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	08/11/2026 12:58:54
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/09021090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K1404
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N1404
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q1404
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ1404
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AKFTA	0(-LA, MY, KR, TH)	0% (trừ LA, MY, KR, TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	28	28%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E1399
ATIGA	2022	2022	0	AT!E1400
ATIGA	2023	2023	0	AT!F1400
ATIGA	2024	2024	0	AT!G1400
ATIGA	2025	2025	0	AT!H1400
ATIGA	2026	2026	0	AT!I1400
ATIGA	2027	2027	0	AT!J1400
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E1402
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F1402
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G1402
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H1402
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I1402

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J1402
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E1404
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F1404
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G1404
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H1404
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I1404
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J1404
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F1406
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H1402
AIFTA	30/12/2022	2022	32	AI!F1402
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	31	AI!G1402
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	30.5	AI!H1402
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	30	AI!I1402
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	30	AI!J1402
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	30	AI!K1402
VKFTA	2022	2022	0	VK!E1400
VKFTA	2023	2023	0	VK!F1400
VKFTA	2024	2024	0	VK!G1400
VKFTA	2025	2025	0	VK!H1400
VKFTA	2026	2026	0	VK!I1400
VKFTA	2027	2027	0	VK!J1400
VCFTA	2022	2022	40	VC!D1413
VCFTA	2023	2023	40	VC!E1413
VCFTA	2024	2024	32	VC!F1413
VCFTA	2025	2025	32	VC!G1413
VCFTA	2026	2026	32	VC!H1413

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2027	2027	32	VC!I1413
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D1410
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E1410
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F1410
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G1410
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H1410
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I1410
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D1418
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E1418
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F1418
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G1418
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H1418
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I1418
EVFTA	2022	2022	20	EV-NK!D1401
EVFTA	2023	2023	13,3	EV-NK!E1401
EVFTA	2024	2024	6,6	EV-NK!F1401
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G1401
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H1401
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I1401
UKVFTA	2022	2022	20	UKV!D1403
UKVFTA	2023	2023	13,3	UKV!E1403
UKVFTA	2024	2024	6,6	UKV!F1403
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G1403
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H1403
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I1403
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D1401

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E1401
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F1401
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G1401
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H1401
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I1401
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J1401
RCEP A	2022	2022	40	RCEPT-A!D1404
RCEP A	2023	2023	40	RCEPT-A!E1404
RCEP A	2024	2024	40	RCEPT-A!F1404
RCEP A	2025	2025	40	RCEPT-A!G1404
RCEP A	2026	2026	40	RCEPT-A!H1404
RCEP A	2027	2027	40	RCEPT-A!I1404
RCEP B	2022	2022	40	B!D1404
RCEP B	2023	2023	40	B!E1404
RCEP B	2024	2024	40	B!F1404
RCEP B	2025	2025	40	B!G1404
RCEP B	2026	2026	40	B!H1404
RCEP B	2027	2027	40	B!I1404
RCEP C	2022	2022	40	C!D1404
RCEP C	2023	2023	40	C!E1404
RCEP C	2024	2024	40	C!F1404
RCEP C	2025	2025	40	C!G1404
RCEP C	2026	2026	40	C!H1404
RCEP C	2027	2027	40	C!I1404
RCEP D	2022	2022	40	D!D1404
RCEP D	2023	2023	40	D!E1404

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2024	2024	40	D!F1404
RCEP D	2025	2025	40	D!G1404
RCEP D	2026	2026	40	D!H1404
RCEP D	2027	2027	40	D!I1404
RCEP E	2022	2022	40	E!D1406
RCEP E	2023	2023	40	E!E1406
RCEP E	2024	2024	40	E!F1406
RCEP E	2025	2025	40	E!G1406
RCEP E	2026	2026	40	E!H1406
RCEP E	2027	2027	40	E!I1406
RCEP F	2022	2022	40	F!D1404
RCEP F	2023	2023	40	F!E1404
RCEP F	2024	2024	40	F!F1404
RCEP F	2025	2025	40	F!G1404
RCEP F	2026	2026	40	F!H1404
RCEP F	2027	2027	40	F!I1404
VIFTA	2024	2024	36	VI!F1341
VIFTA	2025	2025	32	VI!G1341
VIFTA	2026	2026	28	VI!H1341
VIFTA	2027	2027	24	VI!I1341

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 40%, RCEP (Phụ lục B) 40%, RCEP (Phụ lục C) 40%, RCEP (Phụ lục D) 40%, RCEP (Phụ lục E) 40%, RCEP (Phụ lục F) 40%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0902.10 có 2 dòng thuế; dòng 0902.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0902.10.10 Lá chè	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0902.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 0902.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N1404), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.